# TỔNG QUAN TÀI LIỆU

## KINH TẾ HỌC TỘI PHẠM – NGHIÊN CỨU TỪ HÀNH VI CÁ NHÂN

Kinh tế học tội phạm là gì? Đó là nghiên cứu tội phạm theo góc nhìn kinh tế, nó mang hơi hướng khá giống với kinh tế học hành vi, khi phân tích xem những tác động như thế nào thì sẽ ảnh hưởng đến hành vi vi phạm của phạm nhân (Freeman, 1999).

### Tội phạm - con người kinh tế

Đã có nhiều lý thuyết về tội phạm học đi trước để giải thích cho hành vi vi phạm của phạm nhân, nó có thể đến từ đời sống gia đình hoặc môi trường xung quanh tác động (Becker, 1968). Tuy nhiên những nghiên cứu trên đã không chỉ ra được mối liên hệ giữa việc lựa chọn hành vi vi phạm và lợi ích của người phạm nhân. Tại sao một người lại sợ một nguy cơ bị bắt hay một mức trừng phạt xác định mà một người khác lại không. Liệu những vấn đề này có liên quan đến với nhau hay không?

Theo Becker (1968), thì tội phạm là một con người kinh tế, tức anh ta là một con người duy lý. Con người duy lý là người đưa ra những hành vi và quyết định sao cho hợp lý, tức là có ích nhất trong một trường hợp cụ thể (một định nghĩa quan trọng trong Lý thuyết trò chơi). Muốn như vậy thì chúng ta phải biết được có những nhân tố gì ảnh hưởng đến hành vi của một cá nhân.

Becker (1968) đã đưa ra một hàm cung tội phạm như sau:

(3.1)

Ở đó, O là số lượng tội phạm cũng như mức độ phạm tội nói chung, p là xác suất phạm nhân đó sẽ bị bắt, f là mức phạt cho hành vi phạm tội và u là những nhân tố khác như trình độ học vấn của người phạm tội, thu nhập,… Trong đó p và f sẽ là những nhân tố phụ thuộc vào cơ quan công quyền như tòa án , hay bộ phần thi hành luật. Còn u là để giải thích cho những nhân tố không được bao gồm trong p và f.

Từ đó Becker đã vận dụng lý thuyết về lựa chọn không chắc chắn để giải quyết tình huống này, ở đó ông dựa trên hàm hữu dụng kì vọng và đưa ra những dạng người với những sự lựa chọn dựa vào p và f. Đó là những người ghét rủi ro, những người thích rủi ro và những người bàng quan với rủi ro (Becker, 1968).

Và từ đó ông đưa ra kết luận, lợi ích thu được thực tế của một con người vào một trò chơi có rủi ro đó là dựa vào người này có thích rủi ro hay không, và tội phạm cũng như vậy. Nếu phạm nhân là những người yêu thích rủi ro tức là họ cảm thấy lợi ích từ việc chấp hành pháp luật là thấp hơn và ngược lại đối với những người ghét rủi ro. Các nhà hoạch định thường bỏ qua rủi ro về việc bị bắt đối với tội phạm và hành xử như không có mối liên hệ trực tiếp nào giữa chúng với những vụ án đã giải quyết. Tuy nhiên, những chính sách công luôn có thể tác động đến tội phạm bằng cách phân tích p và f. Như vậy, tổn thất cho xã hội từ những hành vi vi phạm pháp luật sẽ bị giảm thiểu bằng việc đưa ra p và f ở những nơi mà tội phạm hoành hành (Becker, 1968).

Smigel (1965, trích trong Becker 1968) và Ehrlich (1967, trích trong Becker 1968) đã đưa một phương trình tương tự như trên cho bảy trọng tội được báo cáo của Ủy ban Điều tra Liên bang, ở đó sử dụng dữ liệu liên bang để quan sát. Và họ đã tìm thấy mối liên hệ nghịch dấu giữa O với p và f, và thường thì ở những nơi tội phạm hoành hành thì tác động của p lớn hơn của f.

Tuy nhiên, Dan Ariely (*The truth about the dishonesty, chương 1)* thì khẳng định ngược lại. Khi ông cho rằng con người bị nhiều thứ chi phối hơn là chỉ biết phân tích lợi ích cho hành động của mình. Ông cùng các công sự đã tiến hành một cuộc thí nghiệm với những sinh viên của MIT, ở đó ông cho những sinh viên này tham gia một cuộc kiểm tra tư duy với những ma trận số, và ông tìm ra rất ít bằng chứng cho thấy rằng những sinh viên này bị cái lợi từ phần thưởng chi phối hành vi gian lận của mình, ông cho rằng ở đây những sinh viên này có những thứ cao đẹp hơn, đáng được đánh giá cao hơn là lợi ích mang lại từ trò chơi, ví dụ như lòng tự trọng, sự tin cậy… Như vậy đứng trên phương diện tâm lý thì một người phạm tội không thể nào là người duy lý (Ariely, 2012).

Đáng tiếc rằng vấn đề mà Ariely đưa ra lại khác so với Becker, vì Becker (1968) đánh giá dựa trên những tội danh mang tính chất đặc biệt nghiêm trọng hay trọng tội như giết người, hiếp dâm, buôn bán ma túy,… Chứ không phải là những hành vi mà Ariely đã đưa ra thí nghiệm, khi đó chỉ là gian lận, một hành vi lừa đảo đơn giản trong một tập thể sinh viên tham gia một cuộc thi với quy mô nhỏ. Chúng ta phải hiểu đây là hai phạm trù khác nhau. Thế nhưng từ đó cũng cho chúng ta những cái nhìn đa dạng về những hành vi trái với luật lệ được đưa ra.

Như vậy, vấn đề con người kinh tế của kinh tế học tội phạm là một vấn đề còn mang nhiều tranh cãi, thế nhưng nhiều tác giả nghiên cứu về lĩnh vực này đã đồng ý về giả thiết này hòng sử dụng để xây dựng nên thị trường tội phạm và để áp dụng phân tích lợi ích-chi phí vào vấn đề này để đưa ra những quyết sách tốt cho nhà hoạch định.

### Tổn thất và chi phí

Becker (1968) đã đưa ra hàm tổn thất của vấn đề tội phạm là:

(3.2)

Trong đó D là tổn thất ròng của tội phạm, H là tổn hại do tội phạm gây ra và G là lợi ích thu được từ tội phạm. Các biến số này đều chịu tác động bởi O là số lượng và mức độ nghiêm trọng của tình hình tội phạm.

Ở đây ông cho rằng việc phạm tội cũng như những thị trường khác, sẽ luôn có phần được và phần mất do tội phạm mang lại.

Nếu nói tổn thất do tội phạm gây ra chỉ gói gọn trong những tổn thất trực tiếp từ hành vi phạm tội của phạm nhân thì vẫn còn thiếu. Bởi vì bên cạnh những thiệt hại do người vi phạm gây ra thì bên cạnh đó nhà nước còn phải tốn rất nhiều tiền cho những vấn đề liên quan đến tội phạm. Những vấn đề đó có thể là chi cho giáo dục pháp luật, chi cho cảnh sát, chi cho trang thiết bị an ninh, và kể cả nhà từ giam giữ những người vi phạm pháp luật.

Becker (1968) đã đưa ra hàm chi phí là:

(3.3)

Trong đó A chính là những hành động của bộ phận cảnh sát và tòa án, nó phụ thuộc vào nguồn nhân lực, trang thiết bị và nguồn vốn mà cảnh sát và tòa án có, chi phí sẽ tăng khi A tăng, đó là khi nhà nước trang bị thêm đầy đủ các trang thiết bị cho hoạt động thi hành luật và đảm bảo an ninh trật tự, đội ngũ cảnh sát được tăng cường và nguồn tiền cung cấp cho cơ quan an ninh ngày càng tăng.

Mặt khác chi phí còn phụ thuộc vào xác suất hành vi vi phạm bị bắt, số lượng cũng như mức độ nghiêm trọng của những hành vi vi phạm và cả những nhân tố khác không bao gồm được trong p và O, đó là những biến cố có thể khách quan từ môi trường như các chính khách muốn xây dựng hình ảnh đẹp bằng những chính sách nhằm đảm bảo an toàn cho đời sống người dân, hoặc những yếu tố chủ quan như bản thân những công an cảnh sát không đủ năng lực hoặc có những hành vi trái đạo đức.

Nhìn chung thì tuy Becker chỉ sử dụng những công thức toán học khô khan và nhiều giả định, thế nhưng ông đã cho chúng ta thấy được mặt trái của việc ngăn ngừa tình trạng tội phạm hoành hành, nếu cơ quan hoạch định không thực hiện đúng và tốt những nhiệm vụ được giao thì có thể chúng ta sẽ mất rất nhiều trong cuộc chiến chống lại những hành vi trái pháp luật. Đó có thể là phần lợi ích đến trực tiếp từ những kẻ mà ta nghĩ rằng chỉ mang lại điều không hay cho xã hội, đó là những chi phí không đáng có cho những biện pháp không đúng từ những cơ quan cấp dưới có nhiệm vụ giữ vững an ninh dân sự. Chúng ta không thể nào cứ mãi tăng số lượng cảnh sát ở những nơi mà bằng những trang thiết bị hiện đại thì có thể dễ dàng đẩy lùi những kẻ sát nhân hoặc ăn cướp. Chúng ta cũng có thể cung cấp thêm tiền của trả lương cho đội ngũ công chức để họ làm ăn đàng hoàng, thay vì với lương thấp ba cọc ba đồng sẽ dễ dẫn đến những hành vi trái với đạo đức nghề nghiệp.

Fajnzylber (2000), cùng các cộng sự đã bổ sung thêm những yếu tố khác liên quan đến chi phí bỏ ra cho quá trình giảm thiểu tội phạm. Họ cũng giả định rằng tội phạm là những con người kinh tế, để đưa ra những phân tích lợi ich-chi phí cho phù hợp mà ta sẽ bàn ở phần sau. Tác giả đã chỉ ra cụ thể những chi phí này đó là bao gồm thời gian dành cho việc phát hiện và bắt giữ tội phạm, chi phí cho vấn đề lên kế hoạch bắt giữ, những hành vi không đúng trong quy định mà người thi hành phải lờ đi và những khoản phí bắt buộc mà việc bắt giữ tội phạm mang lại.

Ở đây Fajnzylber và cộng sự đã có những nhận xét rất cụ thể và rõ ràng, chi phí đầu tiên là thời gian dành cho việc phát hiện và bắt giữ. Đây luôn là một khoảng thời gian khá dài, có thể kéo dài cả chục năm nếu người vi phạm là một người khéo léo và giỏi ẩn thân, trong thời gian này với nguồn lực giành cho việc bắt bớ này thì ta có thể vận dụng cho những vấn đề khác, ví dụ những người cảnh sát chìm nhiều khi cả chục năm mới có thể tìm ra được thủ phạm, trong khi mười năm đó anh ta có thể tham gia vào những công việc khác có thể đem lại một lợi ích tương đương hoặc là nhiều hơn. Tiếp theo là về việc lên kế hoạch và tiến hành bắt giữ, đây là chi phí dễ nhìn thấy nhất trong công tác điều tra và bắt giữ phạm nhân. Bất kì một vụ án nào khi được phê duyệt thông qua đều cần một bộ phận chuyên lập kế hoạch và tiến hành hoạch định, những bộ phận như thế sẽ tiêu hao của xã hội về nguồn nhân lực, tiền bạc cũng như thời gian. Kế đến là những hành vi bỏ qua luật pháp để bắt giữ kẻ phạm tội, đôi khi những người thi hành luật cũng phải bỏ qua một số luật để thi hành nhiệm vụ mà một trong những trường hợp đơn giản nhất chúng ta thấy đó chính là về luật giao thông. Một khi đang truy đuổi phạm nhân, người công an không thể luôn luôn tuân theo luật giao thông được, mà anh buộc phải phóng nhanh hết mức có thể để có thể bắt được kẻ bỏ trốn. Việc này có thể mang lại những nguy cơ hiểm họa tiềm tàng và hơn hết là những hành vi này không bị xét là phạm luật để có thể thu phí xử phạt, như vậy nó có thể làm tăng tổn thất ròng là D của phần tổn thất ở trên mà ta đã bàn bạc ở (3.3). Cuối cùng là chi phí cho việc trừng phạt người vi phạm, đây là chi phí mà nhiều người có thể bỏ qua nhất, việc bắt giữ xong kẻ vi phạm không có nghĩa là công việc đến đó là kết thúc, mà đó là mở đầu cho một quá trình xét xử dài hơi và tốn nhiều chi phí cho xã hội. Những phiên tòa phải mở ra thường xuyên, tiền thuê mướn luật sư cho bị cáo nếu bị cáo không có khả năng thuê luật sư, là văn bản hành chính thông qua những cáo buộc điều tra của tổ điều tra, đưa ra mức án và cuối cùng là trừng phạt người vi phạm. Trừng phạt người vi phạm tại sao lại tốn phí? Chúng ta chỉ cần nhìn vào con số thống kê về chi phí mà chính phủ Mĩ chi trả cho việc điều hành nhà tù. Theo thống kê, thì chính phủ Mỹ phải chi cho mỗi tù nhân là 78,95 USD/ngày. Một số tù nhân thậm chí có chi phí còn cao hơn. Riêng tiểu bang New Jersey chi khoảng 253 triệu USD/năm để giam giữ tù nhân chờ ngày hành hình, như vậy chi phí cho mỗi tử tù rơi vào khoảng 11 triệu USD. Trong khoảng từ năm 1987 – 2007, chi phí để vận hành nhà tù tiểu bang tăng 315% (khoảng 44,06 tỷ USD/năm). Những con số đáng giật mình[[1]](#footnote-1).

Tiếc rằng bài nghiên cứu không có được những con số thống kê của Việt Nam để có thể minh họa tốt hơn, nhưng nhìn vào số liệu của nước Mỹ chúng ta cũng có thể mường tượng ra được những chi phí không phải ai cũng biết dành cho vấn đề đấu tranh tội phạm, để từ đó càng củng cố hơn quan điểm cá nhân là cần phải tìm ra biện pháp hữu hiệu để có thể tối thiểu hóa được chi phí dành cho những hoạt động này. Những phân tích của các tác giả ở trên là đóng góp lớn cho quá trình xây dựng nên một thị trường mà theo một số nhà kinh tế học gọi là thị trường tội phạm. Ở đó, quá trình vi phạm và điều tra sẽ diễn ra như một thị trường. Tội phạm sẽ phải trả cho mỗi lần phạm tội là một chi phí để đạt được điều hắn mong muốn. Và mọi người phải nhìn từ những lợi ích và chi phí bỏ ra để có thể xây dựng được những mô hình và phương thức đối phó tốt nhất.

### Sự trừng phạt

Theo quy định vủa Bô luật hình sự 1999 sửa đổi, bổ sung ngày 19 tháng 6 năm 2009, thì ở nước Việt Nam có tất cả là mười hai khung hình phạt, bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân và cuối cùng là tịch thu tài sản. Mỗi khung phạt giành cho những hành vi khác nhau và mức độ nghiêm trọng khác nhau.

Theo Becker (1968) thì những mức hình phạt khác nhau kia có thể được quy đổi ra giá trị tiền, như là một mức phí phạt. Ví dụ như, chi phí mà tên tội phạm bỏ ra cho một án tù đó là thu nhập mà hắn có thể kiếm được nếu tự do và kể cả giá trị của tự do được tính ra bằng tiền. Sau khi quy đổi thì ta nhận thấy rằng, cái giá thực sự mà một tên tội phạm trả cho hành vi phạm tội không chỉ được cân đo bằng án phạt ta đặt ra, mà nó còn liên can đến rất nhiều nhu cầu từ bên ngoài của người phạm nhân. Từ đó, ta có thể phân tích, so sánh giữa sự mất và được của người vi phạm mà đưa ra mức giá tối ưu.

Có nhiều ý kiến cho rằng, tại sao ta không xử phạt thật nặng những hành vi vi phạm pháp luật, ví dụ như tử hình đi những kẻ cướp của gây tổn thương người khác. Thì theo Becker (1968), cái gì cũng có cái giá của nó, một mức phạt đưa ra phải phù hợp với từng đối tượng mà ta hướng tới, không thể làm một cách cẩu thả được. Tại sao? Vì nếu mức phạt mà quá nhẹ thì dĩ nhiên nó không đủ răn đe đối với những kẻ đang chực chờ để được phạm pháp. Còn một mức phạt quá nặng thì sẽ gây ra những hệ lụy không nhỏ khi mà kẻ gây án biết được cái giá đắt mà mình có thể nhận được. Đó là những hành vi mà ta có thể hình dung, như giết người rồi bỏ trốn mà không ra đầu thú, hối lộ khi bị bắt do vi phạm luật giao thông. Hay một ví dụ như, nếu ta tử hình một kẻ cướp của, thì sẽ ra sao nếu gia chủ phải mất mạng vì phát hiện ra kẻ cướp trong nhà mình. Vì vậy, khi đưa ra mức phạt chúng ta cũng phải hình dung tới những tình huống có thể xảy ra.

Thật ra thì việc sử dụng án tử hình để giảm hành vi phạm tội thì đã đem ra tranh luận suốt cả ba thập kỉ mà chưa có hồi kết (Levitt, 2004)

Levitt (2004) đã sử dụng số liệu của UCR và NCVS để chỉ ra, trong những năm 1980 thì ở Mỹ có tổng số là 117 phạm nhân được đem đi xử tử. Con số này nhanh chóng tăng lên là 478 trong thập niên 1990. Tuy nhiên, theo ông thì điều này không chứng minh được điều gì với lý do. Đó là, việc thi hành án tử đối với tử tù trên nước Mĩ thường bị trì hoãn rất lâu, và một tên phạm nhân duy lý thì không lẽ gì bị răn đe bởi tác động này. Mặc dầu án tử trong những năm gần đây liên tục tăng, nhưng khả năng bị xử tử cũng chỉ là một trong hai trăm. Levitt và Venkatesh (2000) đã chỉ ra được tỉ lệ chết do mua bán thuốc phiện trên đường phố là khoảng 7% một năm. Kennedy, Piehl và Braga (1996) thì dự báo tỷ lệ chết do xung đột giữa những băng đảng ở thành phố Boston là 1-2% mỗi năm. Với tỉ lệ xử tử là 2% mỗi năm, thì một tên tội phạm duy lý khó có thể sợ khả năng này.

Bên cạnh đó có một vài ý kiến ủng hộ quan điểm này. Đó là Ehrlich (1975, 1977, trích trong Levitt 2004) đã chỉ ra được bằng chứng nhằm ủng hộ quan điểm tử hình có tính răn đe, theo sau đó còn là rất nhiều những nghiên cứu khác sử dụng những số liệu thống kê khác nhau để chứng minh điều này (Forst, Filatov va Klein, 1978; Passel và Taylor, 1977; Leamer, 1983; Mocan và Gittings,2003, trích trong Levitt 2004). Thậm chí theo Ehlirch (1975) dự báo thì sẽ có bảy tên giết người bị răn đe bởi một bản án tử và Mocan và Gittings (2003) thì dự báo sáu kẻ giết người bị răn đe bởi một bản án tử.

Nhìn chung thì vấn đề này còn nhiều tranh cãi, theo quan điểm cá nhân, thì bài nghiên cứu ủng hộ lập luận của Levitt, đó là thường những án tử đó không có tính răn đe quá cao đối với những kẻ tội phạm mà theo giả thiết là những người duy lý. Thậm chí chúng ta có thể nhìn thấy một thực tế rằng những mức án mang tính hà khắc đang ngày càng không có giá trị trong đời sống hiện đại. Những bản án được xem như thời trung cổ như chặt tay chân cho tội ăn cắp, lăn trì cho tội hiếp dâm hay những bản án khác nghe rùng rợn đã được dẹp bỏ. Theo như lời của Raphaël Chenuil-Hazan, giám đốc của hiệp hội Cùng nhau bãi bỏ án tử hình (ECPM) thì án tử chỉ là cái vòng luẩn quẩn của bạo lực. Làm sao bạn có thể biết là không sai trái khi giết đi người khác mà bạn cho là sai trái?

Cũng theo hiệp hội ECPM thống kê thì vào năm 2013 có khoảng 105 nước xóa bỏ án tử.

Becker (1968), còn đưa ra một giả thiết khá hay đó là về chi phí xã hội cho việc trừng phạt. Khi chúng ta xử dụng phí phạt để phân tích thì ta sẽ thấy được việc một tên tội phạm bị trừng trị nó đem lại một lợi ích cho xã hội. Nếu hiệu quả thì phí phạt sẽ mang lại một khoản lợi ích bằng với chi phí cho kẻ phạm tội, như vậy chi phí xã hội cho phí phạt sẽ là bằng không, như là một cái giá trao đổi cho hành vi phạm tội. Trong khi chi phí xử phạt bằng những mức hình phạt khác như tử hình, chung thân, trục xuất,… chỉ mang lại mức phí cao bởi vì chúng mang lại một hậu quả quá lớn.

Ở phần này, ngược lại với phân tích ở trên, Becker (1968) chạm phải một vướng mắc, đó là quá tin tưởng vào một lợi ích dựa trên giá trị tiền tệ. Bởi vì, theo nhiều tài liệu về những tên tội phạm, đặc biệt là những kẻ giết người hàng loạt thì đôi khi tiền không phải là những gì mà chúng hướng tới, đôi khi giết người chỉ là một thú tiêu khiển cho chúng. Phần này thì tội phạm học và tâm lý học tội phạm sẽ giúp giải thích tốt hơn cho chúng ta. Bên cạnh đó, nếu nói việc trả phí để đổi lấy một mức phạt nào đó thì xã hội đã bất công lại càng bất công, vì sao? Bởi vì, tình trạng bất bình đẳng hiện nay đang ngày càng nhức nhối, đặc biệt là vấn đề về bất bình đẳng thu nhập, nếu lấy tiền để đổi lấy một mức phạt thì những người nghèo đã bị chính quyền đối xử quá hà khắc. Trong khi với giới siêu giàu, thì việc này lại trở nên quá đơn giản. Mang tiền để đổi lấy một án tù, một án tử hình quả là cái giá đáng phải trả và nó trở nên rất rẻ đối với những kẻ lắm tiền nhiều của.

Vì vậy mức phí ở đây chúng ta chỉ nên hiểu là một quá trình định giá những mức phạt mà chúng ta đưa ra cho từng loại tội phạm chứ không nên hiểu là một cách để dùng tiền xóa bỏ đi những án phạt khác.

Như vậy chúng ta cần đưa ra một mức phạt phù hợp cho từng thành phần tội phạm, không quá khiêm nhường mà cũng không quá hà khắc. Đây thật sự là một công việc rất khó khăn dành cho những nhà hoạch định chính sách và thi hành luật.

### Giá sẵn lòng trả cho một hành vi phạm tội

Những nghiên cứu trên đã dần đưa ra một cơ chế giống thị trường cho vấn đề tội phạm. Vậy liệu một kẻ phạm tội có chi trả cho hành vi của mình hay không?

Mức giá sẵn lòng trả, theo định nghĩa của *Phân tích lợi ích – chi phí*, là một mức sẵn lòng trả bằng tiền để nhận được một lợi ích nào đó. Vậy tội phạm khi quyết định hành vi đã xem xét được những lợi ích gì?

Theo Freeman (1999), tội phạm sẽ sẵn lòng trả cho một hành vi phạm tội khi mà (a) thu nhập đến từ một phi vụ thành công lớn hơn thu nhập đến từ một công việc thông thường và (b) là mức sinh lợi của hoạt động tội phạm, tức là rủi ro bị bắt bị tống giam cao hơn rủi ro của một công việc bình thường.

Bởi vì những phạm nhân thường là những người trẻ ít học, với một gia đình không hạnh phúc và tuổi thơ bất hạnh, họ thường tìm được những công việc có thu nhập rất thấp. Và những thanh niên này thường tìm đến những công việc phi pháp theo giờ, theo năm hơn là những công việc hợp pháp khác, đơn giản là dù sao thì những công việc phi pháp này luôn hiện hữu còn những công việc đàng hoàng khác thì thường không lâu bền (Freeman, 1999).

Một vài nghiên cứu về phân phối ma túy, bằng hợp đồng, đã đưa ra rất nhiều thông tin chi tiết về thu nhập cũng như chi phí của những tên tội phạm.

Freeman và Holzer (1986), sử dụng bảng điều tra của NBER về những thanh niên da màu trên ba thành phố lớn đã tìm ra được thu nhập hàng năm của những kẻ phạm tội là $1607 vào năm 1980.

Khảo sát của Boston Youth vào năm 1989 (trích trong Freeman 1999) đã tìm ra được mức thu nhập của những thanh niên bị bắt là rơi vào khoảng 752$ cho tới 5376$ hàng năm, tức trung bình là cũng khoảng 1607$ như Freeman (1986). Tiền lương mỗi giờ cho hành vi phi pháp là 19$, trong khi tiền lương trung bình theo giờ của những công việc hợp pháp là khoảng 7,5$ khi chưa tính thuế và sau thuế là 5,6$ một giờ, rất hấp dẫn cho việc phạm tội.

Còn theo điều tra của Reuter (1990, trích trong Freeman 1999), thì những kẻ bán ma túy ở Washington DC mang lại lợi nhuận lớn hơn rất là nhiều so với một công việc hợp pháp khác có thể dành cho những nhóm người này. Theo ông thì thu nhập hàng tháng trung bình của một tên buôn ma túy là rơi vào khoảng 1799$, trong khi thu nhập thông thường chỉ là 1046$ hàng tháng.

Fagan (1992, trích trong Freeman 1999) cũng đưa ra kết luận tương tự đối với số liệu ở khu vực miền bắc bang Manhattan, nằm liền kề với thành phố New York.

Hagedorn (1994, trích trong Freeman 1999) lại tìm thấy sự mất cân bằng trong thu nhập của những tên buôn ma túy ở Milwaukee. Khoảng 20,7% kiếm được 7-12$ một giờ, 28,7% kiếm được 13-25$ một giờ hay quy ra là khoảng 2000-4000$ một tháng, thậm chí một số tên trùm còn có thể kiếm lên tới 10.000$ một tháng, nếu so sánh với mức lương hàng tháng của một công dân lương thiện là 677$ thì việc buôn ma túy hấp dẫn hơn nhiều.

Wilson và Abrahamse (1992, trích trong Freeman 1999) lại chỉ ra một điểm khác biệt, sử dụng số liệu từ Victimization Survey họ đưa ra kết luận là, chỉ những kẻ có thu nhập cao trong nhóm tội phạm mới có thu nhập cao hơn công việc thông thường, còn những kẻ còn lại thì thu nhập rất thấp.

Reuter (1990, trích trong Freeman 1999), còn cung cấp thêm một chi tiết thú vị là, mặc cho nguy cơ bị bắt, thì những gì thu được từ những kẻ phạm tội đều vẫn rất lớn. Theo cuộc điều tra về thu nhập của những tên bán thuốc ở Washington DC, họ nhận thấy rằng những kẻ buôn ma túy đều có khoảng thời gian trong tù từ 1 đến 3 năm, tuy nhiên số tiền mà chúng thu được từ những năm không bị bắt hoàn toàn có thể bù đắp được những năm tháng trong tù.

Như vậy, mặc cho những rủi ro bị bắt thì đối với những kẻ phạm nhân thì những gì thu được từ hành vi phạm luật đều đem lại thứ mà chúng ta gọi là lợi nhuận, chúng sẵn lòng cho những gì bỏ ra để được tham gia vào thị trường tội phạm rộng mở. Tuy là những nghiên cứu ở trên đã đưa ra những kết luận có giá trị, tuy nhiên vẫn chưa đưa ra được bằng chứng từ những vụ án mà chi phí không phải đo bằng tiền, ví dụ những chấn động khi bị bắt về tâm lý, thể xác và sự kì thị của xã hội. Nếu những hình thức bỏ tù không được quy ra tiền bạc, thì những nhận định về chị phí dựa trên giá trị hiện tại có thể bị thay đổi.

Tuy nhiên theo Anderson (1990), dựa theo báo cáo Ethnographers thì ở những nơi mà tội phạm gia tăng, thì sự kì thị từ việc bắt bớ đã rất thấp, nó dẫn đến là mức chiết khấu của chi phí trừng phạt dành cho nhóm thanh niên tội phạm chỉ giống như là mức rủi ro bị bắt mà chúng phải chịu.

### Thị trường tội phạm

Chúng ta vừa rồi đã đưa ra những bằng chứng cho thấy rằng tội phạm sẵn sàng trả giá cho những hành vi phạm tội để đạt được những lợi ích lớn hơn. Từ đây, thì Freeman (1999) đã đưa ra một thị trường tội phạm.

Theo Freeman (1999), thị trường tội phạm bị chi phối bởi những nhân tố đó là lợi ích thu được nếu phi vụ xảy ra thành công, xác suất bị phát hiện khi phạm tội, mức độ xử phạt, và thu nhập đạt được nếu họ lựa chọn một công việc không phạm pháp. Đây là bước làm rõ hơn cho hàm cung tội phạm mà Becker (1968) đưa ra và đã được bài nghiên cứu nêu ở phần trên.

Phía cung tội phạm và những hành vi phạm tội đại diện cho sự chênh lệch về lợi ích khi so sánh giữa hành vi phạm tội và công việc hợp pháp, kể cả có rủi ro. Khi mà lợi ích này càng lớn thì hành vi phạm tội sẽ càng gia tăng, và nó sẽ là một đường đi lên trong đồ thị.

Phía cầu thì đại diện cho mối quan hệ ngược chiều đối với số lượng tội phạm và những gì tội phạm nhận được. Khi mà mức độ phạm tội càng gia tăng thì những hành vi vi phạm càng bị xã hội lên án và từ đó những gì kiếm được từ hành vi phạm tội cũng giảm. Nạn nhân của những hành vi phạm tội được xem cũng như khách hàng thông thường, khi cái giá phải trả khi bị hành hung là cao thì họ sẽ càng cảnh giác để giảm thiểu hành vi bị xâm hại. Từ đây khiến cho hành vi vi phạm bị giảm xuống, và nó sẽ là một đường đi xuống trong đồ thị.

Đường cung cầu đưa ra một thị trường làm rõ vấn đề mức độ phạm tội và phần thưởng cho kẻ phạm tội, cũng giống như việc làm rõ mức lương và lao động trong các doanh nghiệp và công ty vậy. Thật ra thì một mô hình về quan hệ cung – cầu đơn giản không thể giải quyết được nhiều vấn đề vì nó có nhiều sơ hở, ví dụ như nó không thể đưa ra được chính xác lời giải thích cho một vài hiện tượng quan trọng khác, ví dụ như sự tập trung tôi phạm trong một không gian địa lý trong một khoảng thời gian, hay là ảnh hưởng của những mức hưởng lợi từ những công việc thông thường, tuy nhiên nó cũng đã đem lại một công cụ hữu hiệu giành cho việc giải thích những tác động làm thay đổi số lượng tội phạm.

### Bằng chứng của sự tồn tại thị trường tội phạm

Đã có nhiều nghiên cứu thảo luận về vấn đề nguồn cung tội phạm, những nghiên cứu này thường tập trung vào những yếu tố ảnh hưởng đến hàm cung tội phạm. Một vài nhà nghiên cứu tập trung vào thị trường lao động thu nhập thấp, một số khác lại tập trung vào xác suất bị bắt. Những nghiên cứu này đã phân tích mối liên quan giữa tỉ lệ tội phạm với những yếu tố thông qua một cơ số dữ liệu rất lớn và trong một thời gian khá dài.

Fagan (1992, trích trong Freeman 1999), đã chỉ ra những kẻ buôn ma túy có thể được khuyến khích vào những công việc tử tế trong khi vẫn kiếm được nguồn thu nhập cao từ bán ma túy: mở rộng mối liên kết hơn, tuy nhiên vấn đề về kinh nghiệm cho những công việc hợp pháp, cũng như sự tẩy chay của xã hội đã khiến họ trở nên chán nản và tiếp tục công việc phi pháp.

Freeman (1982), với nghiên cứu về những thanh niên phạm tội, nhận thấy rằng chúng luôn so sánh lợi ích giữa những đồng lương trên đường phố và những đồng lương đến từ công việc hợp pháp, và họ nhận thấy rằng những lợi ích đến từ những công việc phi pháp luôn đem lại lợi ích cao hơn.

Grogger (1997) đã dự báo bằng một mô hình kinh tế lượng về hành vi tội phạm của những người trẻ tuổi trong NLSY đã đề xuất rằng những người trẻ tham gia vào tội phạm có một độ co giãn về lương là từ 0,6-0,9. Ông đã chỉ ra nguyên nhân rằng xác suất bị bắt gia tăng vào giai đoạn 1970-1980 đã khiên cho thu nhập thực của những người phạm tội giảm.

Vicusi (1986, trích trong Freeman 1987), sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát NBER Inner City Youth đã chỉ ra sự nhận thức về khả năng bị bắt có ảnh hưởng đến quyết định hành vi của những thanh niên da màu tội phạm.

Freeman (1987), cũng đã sử dụng dữ liệu giống như của Vicusi (1986), để đi đến kết luận rằng có mối liên hệ cùng chiều giữa quyết định gia nhập vào băng đảng của những thanh niên da màu này với nhận thức của họ rằng thu nhập từ những công việc phi pháp hấp dẫn hơn là những công việc mà xã hội đánh giá là tử tế.

Như vậy, hàm cung về tội phạm cũng như việc thiết lập một thị trường về tội phạm đã được rất nhiều học giả chứng minh là một giả thiết hoàn toàn có cơ sở, và nó có giá trị trong việc thiết lập một trường phái về Kinh tế học tội phạm. Ngoài những vấn đề ở trên, thật ra Kinh tế học về tội phạm đã đi sâu hơn nữa những vấn đề của Kinh tế học, nhất là về *Phân tích lợi ích và chi phí* để chỉ ra được những nguồn lực nào là nên thiết kế để xây dựng nên một xã hội an toàn và lành mạnh, ví dụ Becker (1968) đã đi sâu vào việc thiết kế nên một khung lý thuyết về thặng dư xã hội, về lợi ích và chi phí của xã hội bỏ ra.

Tuy nhiên, thị trường tội phạm của Freeman (1999) đưa ra lại đem lại cảm giác khá khó hiểu cho người đọc, khi mà hàm cầu tội phạm lại đến từ những người là nạn nhân của những tên tội phạm, cũng như chỉ ra những mắc xích liên quan đến chính phủ về xác suất phát hiện tội phạm và án phạt, trong khi rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm lại chỉ ra rằng những nhân tố mà chính phủ có chạm tay vào đều ảnh hưởng đến hành vi của tội phạm. Dĩ nhiên, trong nghiên cứu về thị trường thì điều cần làm đó là làm giảm tác động của chính phủ lên những hành vi của thị trường, thị trường của nó sẽ điều tiết đến những nhu cầu của mình để có thể đi đến một hiệu quả tối ưu. Thế nhưng đó là những thị trường hàng hóa bình thường, khi mà chính phủ chỉ tham gia điều tiết chứ không phải là người đứng ra cung hàng và yết giá cho những sản phẩm của mình, còn đối với hàng hóa liên quan đến tội phạm là khác, đó luôn là một nhiệm vụ quan trọng của chính phủ, và chính phủ luôn tham gia điều tiết giá cả cho những tên tội phạm. Vậy liệu có một cách nhìn khác về vai trò của chính phủ và những cơ quan hành pháp về những vấn đề này hay không? Câu trả lời này vẫn chưa có một lời giải thích thỏa đáng, và các nghiên cứu đi trước dường như cũng không đoái hoài gì đến.

Bên cạnh khung phân tích về thị trường tội phạm, thì nhiều nhà kinh tế học vẫn miệt mài sử dụng những con số thống kê và mô hình kinh tế lượng để chỉ ra được những tác nhân có thể nhìn thấy được trong đời sống để phân tích trên phương diện kinh tế, các tác giả cố gắng sử dụng những bằng chứng thực nghiệm nhằm đưa ra nhiều góc nhìn hơn, có thể là ủng hộ, có thể là để chỉ ra điểm yếu trong mô hình của người tiền nhiệm. Nhưng trên hết đó là đóng góp vào ngành kinh tế học nói chung và kinh tế học tội phạm nói riêng, bên cạnh đó là cũng tương tự như vai trò của những nghiên cứu ở những lĩnh vực khác của kinh tế học, đó là đưa ra được những tác nhân chủ yếu tác động đến vấn đề *Tội phạm* từ đó đưa ra những chỉ dẫn, tư vấn cho các chuyên gia trong ngành và cũng như những nhà hoạch định chính sách, nhằm phân phối nguồn lực xã hội một cách hiệu quả hơn.

## NHỮNG NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA XÃ HỘI LÊN TÌNH TRẠNG TỘI PHẠM.

Levitt (2004), đã đưa ra rất nhiều những tác nhân gây ra sự sụt giảm trong mơ của số lượng tội phạm Mỹ vào thập niên 1990, đó có thể là những tác nhân mà tác giả đồng tình cũng như không đồng tình về tính đóng góp của nó cho sự sụt giảm số lượng tội phạm. Vì những tác nhân này khá đa dạng và đầy đủ nên chúng ta có thể sử dụng một số trong đó để cùng thảo luận, và dĩ nhiên cũng bỏ đi một vài ví dụ không cần thiết, như “luật kiểm soát súng”, vì dù sao thì chúng cũng không xảy ra tại Việt Nam.

### Kinh tế tăng trưởng

Nhiều người thường cho rằng những người phạm tội thường là những kẻ vì cuộc sống cơ hàn, hay không đầy đủ về phương diện giáo dục và nhận thức nên đã đi vào con đường phạm pháp, sự đi lên của nền kinh tế kéo theo đó là việc làm, trợ cấp tốt hơn sẽ giúp cho đời sống con người trở nên dễ dàng hơn, xã hội phát triển giúp tội ác được đẩy lùi. Liệu điều đó có đúng hay không?

Becker (1968), đã cho rằng cơ hội việc làm càng cao sẽ dẫn tới sự hấp dẫn từ hành vi phạm pháp giảm xuống từ đó giảm tội phạm.

Freeman và Fagan (1997, trích trong Freeman 1999), đã nghiên cứu tác động của thị trường lao động lên hành vi phạm pháp của lứa tuổi thanh niên qua những khảo sát của NLSY, NBER Inner City và Boston Youth và tìm được mối liên hệ giữa số lượng bị tống vào tù và sự sụt giảm vào việc làm trong tương lai. Đối với số liệu của NLSY thì những thanh niên bị bắt thường làm việc ít hơn 12 tuần trong một năm, ít hơn những thanh niên khác trong giai đoạn bảy năm. Số liệu của NBER Inner City thì lại chỉ ra số tuần làm việc giảm mạnh đối với những người sau thời gian giam cầm so với số tuần mà họ làm việc trước khi bị tống giam. Những nguồn dữ liệu này cũng chỉ ra là những yếu tố liên quan đến pháp luật như việc bắt giữ hoặc giám sát thì có ảnh hưởng không đáng kể đến thu nhập cũng như việc làm. Một trong những lý do để giải thích tác động lớn đối với số liệu của NLSY đó là những người bị bắt vào tù có khả năng tiếp tục phạm pháp và lại tiếp tục vào tù, và như vậy thời gian để làm những công việc hoàn lương trở nên khó khăn, mặc dù những người này có mong muốn như vậy hay không. Và chúng ta cũng thấy được sự bế tắc của người phạm pháp khi mà tỷ lệ thất nghiệp của những người này là cao hơn người bình thường và sau khi ra khỏi tù thì anh ta cũng không còn nhiều cơ hội kiếm việc như trước khi vào tù, và cuộc sống khó khăn lại khiến anh ta lao vào những hành vi phạm pháp và nó lại tạo ra những vòng luẩn quẩn.

Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu lại cho rằng thất nghiệp chỉ phù hợp để giải thích cho những hành vi như trộm cướp chứ không giải thích được những tội ác nghiêm trọng hơn, như giết người chẳng hạn.

Machin và Meghir (2000), Gould, Weinberg và Mustard (1997), đã đo lường tác động trên dựa vào mức lương của người lao động thu nhập thấp. Dựa trên quá trình phân tích, thì những quan sát chỉ ra cứ 2% tỷ lệ thất nghiệp giảm vào giữa những năm 1991-2001, thì có thể giải thích được cho 2% sự sụt giảm về tội phạm liên quan đến tài sản, nhưng lại không có ý nghĩa gì đối với tội phạm liên quan đến bạo lực và giết người.

Theo Levitt (2004) thì cho thấy rằng sự gia tăng mạnh mẽ số lượng tội phạm vào những năm 1960, và đây cũng là thập kỉ mà nền kinh tế đi lên mạnh mẽ, và từ đó nó cho thấy mối liên kết không chặt chẽ giữa sự tăng trưởng kinh tế đối với tội phạm.

Fajnzylber, Lederman, Loayza (2000) đã tiến hành một nghiên cứu với bộ số liệu công phu từ nguồn United Nations World Crime Survey để đo lường những ảnh hưởng của các nhiều nhân tố đến tỷ lệ gia tăng trong tội phạm về hành hung giết người và trộm cướp. Trong đó thì tăng trưởng kinh tế cũng là một trong những nhân tố mà nhóm đã hướng tới, với biến quan sát là tăng trưởng GDP thực của khoảng 45 nước trong giai đoạn từ 1970 đến năm 1994, với năm gốc là 1987. Để đo lường, họ đã sử dụng mô hình GMM để hồi quy và cho ra kết quả là sự gia tăng về tăng trưởng GDP tương quan ngược dấu với tỷ lệ gia tăng tội phạm giết người và kể cả tội trộm cắp. Nhóm tác giả còn tiến xa hơn khi còn phân tích về tác động của sự bất bình đẳng trong thu nhập, với biến quan sát là hệ số Gini, và nó cũng cho kết quả phù hợp với giả thiết là bất bình đẳng càng gia tăng thì tỷ lệ tội phạm cũng càng gia tăng.

Như vậy, thì kết luận về vai trò của tăng trưởng kinh tế trong vai trò giúp nhà nước giữ vững an ninh xã hội vẫn còn đang nằm trong vùng tranh cãi, khi nhiều nhà nghiên cứu đưa ra những nhận định khá trái chiều. Có vẻ như phe ủng hộ hiện đang có những chứng cứ rõ ràng và thuyết phục hơn.

Rõ ràng vai trò của kinh tế là không thể phủ nhận đến tình hình tội phạm, khi mà chúng ta thấy trong thực tế rằng kinh tế càng phát triển, xã hội càng đi lên thì những tội ác cũ, những tệ nạn xã hội dần mất đi, nhưng thay vào đó lại là những tội phạm mới càng gia tăng, như tội phạm liên quan đến an ninh mạng chẳng hạn. Đó cũng là điểm yếu mà những nghiên cứu khó mà khắc phục, khi mà quá phụ thuộc vào nguồn dữ liệu quá khứ, thì sự cập nhật thời đại lại khiến cho chúng nhanh bị lỗi thời.

### Gia tăng số lượng cảnh sát

Số lượng cảnh sát tương quan với số lượng tội phạm, đây là vấn đề có lẽ là đơn giản, dễ hiểu và không có gì cần bàn cãi, tuy nhiên thực tế thì những nghiên cứu về mối tương quan này cho ra những kết quả như thế nào?

Cameron (1988, trích trong Levitt 1997), đã nghiên cứu về mối tương quan giữa số lượng cảnh sát và số lượng tội phạm vào những năm 1970 và 1980, đã tìm ra không có sự tương quan giữa số lượng cảnh sát lên tội phạm, nhưng bài nghiên cứu đã bị lỗi nội sinh. Tác giả đã không chú ý đến số lượng tội phạm gia tăng thì cũng dẫn theo số lượng cảnh sát được thuê gia tăng, từ đó khiến cho số lượng cảnh sát tác động đến số lượng tội phạm, nhưng mà số lượng tội phạm cũng dẫn đến gia tăng số lượng cảnh sát. Những nghiên cứu đi sau đã cố gắng tìm cách khắc phục hiện tượng nội sinh này, cùng với những cách tiếp cận rộng hơn nhằm đạt được kết luận về tác động thực sự của số lượng cảnh sát ảnh hưởng đến số lượng tội phạm.

Marvell và Moody (1996, trích trong Levitt 2004), đã sử dụng dữ liệu tội phạm ở Mỹ và ở những thành phố lớn ở Mỹ dưới cách tiếp cận “quan hệ nhân quả”, để xác định được là sự tăng lên về số lượng cảnh sát sẽ làm giảm vấn đề tội phạm trong tương lai. Và ông đã thành công khi xác định hệ số tương quan là khoảng -0.3.

Levitt (1997) đã sử dụng dữ liệu từ 59 thành phố của Mỹ, trong khoảng thời gian từ 1970-1992. Nguồn dữ liệu được lấy từ *Uniform Crime Report* thuộc Cơ quan điều tra Liên bang (FBI) , bao gồm bảy tội danh từ ăn trộm xe, hiếp dâm cho đến giết người. Ông đã tiến hành hồi quy OLS lên dữ liệu này và đã tìm ra được sự gia tăng số lượng cảnh sát đã tác động mạnh lên số lượng tội phạm bạo lực, tuy nhiên đối với tội phạm tài sản thì lại có tác động rất nhỏ. Bên cạnh đó, tác giả chỉ ra một mệnh đề quan trọng đó là chi phí xã hội giành cho việc thuê lực lượng cảnh sát cũng phải được quan trọng.

Corman và Mocan (2000, trích trong Levitt 2004) đã sử dụng một nguồn dữ liệu thời gian với tần số lớn nhằm loại bỏ đi nội sinh. Họ cho rằng chính phủ thường phản ứng với sự gia tăng tội phạm với độ trễ là một tháng, thế nên khi sử dụng dữ liệu hàng tháng thì sẽ ít bị ảnh hưởng bởi nội sinh hơn dữ liệu hàng năm. Sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian ở thành phố New York, Coman và Mocan tìm ra được độ co giãn nằm trong khoảng từ -0,29 đến -1,385 trong những khoản tội danh, với số trung vị là -0,452.

P. Fajnzylber và cộng sự (2002), đã sử dụng số cảnh sát trên 100.000 người dân, dựa trên dữ liệu từ U.N World Crime Surveys, và đã tìm ra là không có mối tương quan rõ ràng giữa sự gia tăng số lượng cảnh sát lên số lượng tội phạm kể cả tội phạm nghiêm trọng như giết người hay số lượng những kẻ phạm tội trộm cắp.

Tuy nhiên, sự gia tăng số lượng cảnh sát với sự tiếp cận dựa trên chi phí là một vấn đề khác. Có thể cảnh sát là một phương cách tốt để giảm thiểu tội phạm, thế nhưng chi phí dành cho việc tăng cường lực lượng cảnh sát là rất lớn, bao gồm những chi phí như phải đào tạo, lương thưởng, kể cả cơ chế giám sát những cảnh sát, thường xuyên kiểm tra để bảo đảm cảnh sát luôn hoàn thành nhiệm vụ chứ không có các biểu hiện về việc bỏ bê công việc, hoặc tham gia hối lộ tham nhũng.

Theo Levitt (2004), thì theo số liệu ở Mỹ, khoản chi phí dành cho cảnh sát hàng năm là rơi vào khoảng 60 tỷ USD, như vậy hàng năm chi phí gia tăng là khoảng 14%, tức là khoảng 8,4 tỷ USD, một số tiền rất lớn.

Miller, Cohen và Rossman (1993, trích trong Levitt 2004) đã tiến hành dự báo chi phí của tội phạm đối với những nạn nhân rơi vào khoảng 500 tỷ USD mỗi năm vào thập niên 1990. Cùng với sự sụt giảm rất lớn của tội phạm, ước lượng ngày nay cho thấy rằng chi phí đã giảm mạnh- có thể khoảng 400 tỷ USD theo mệnh giá hiện tại. Như vậy, nếu cảnh sát tăng thì tội phạm giảm khoảng 5-6%, tức lợi ích từ giảm tội phạm là khoảng 20-25 tỷ USD một năm, cao hơn nhiều so với chi phí ước tính. Vậy là dù cho cảnh sát đem lại lợi ích to lớn, tuy nhiên cũng là một trong những vấn đề cần thiết để chúng ta phải xem xét thông qua phân tích lợi ích chi phí.

### Gia tăng số lượng nhà tù

Xây dựng thêm nhà tù, một trong những biện pháp nhằm giữ những kẻ phạm nhân tách biệt khỏi xã hội. Đây là một trong những phương án hữu hiệu, vừa có tính răn đe, lại vừa phù hợp với chuẩn mực cho quyền con người ngày nay, vậy tác dụng của phương án này được những nhà kinh tế học đánh giá như thế nào? Những nhà kinh tế học thường mang đến những cái nhìn phức tạp hơn chúng ta thường nghĩ, họ không chỉ đem đến những cái lợi trước mắt của vấn đề mà song song qua đó còn là những chi phí, hay những hạn chế của phương án được sử dụng.

Đầu tiên, chúng ta sẽ xem xét những nghiên cứu về tác động của số lượng trại giam lên số lượng tội phạm. Theo Kuziemko và Levitt (2004), thì sự gia tăng số lượng người bị tống giam có thể được xem như một trong những nhân tố ảnh hưởng lên tội phạm, quan trọng nhất trong đó là sự tăng lên đáng kể của việc bắt giữ những kẻ liên quan đến ma túy, sự tăng lên gia hạn thời gian phóng thích và những bản án dài hơn dành cho những tên tội phạm bị bắt giữ.

Levitt (2004), thì sự gia tăng tù nhân sẽ làm giảm tội phạm dựa trên hai kênh. Thứ nhất, bằng con đường ngăn chặn những hành vi phạm tội, chúng sẽ bị xóa sạch khỏi đường phố và sẽ không còn kết nối với cộng đồng tội phạm khi bị tống giam. Tác động này thường biết đến là ảnh hưởng của sự tước quyền công dân. Kênh thứ hai mà nhà tù làm giảm tội phạm đó là sự ngăn trở - sự lôi cuốn phạm tội của đối với những người muốn phạm pháp trong tương lai sẽ giảm đi khi thấy việc tống giam ngày càng gắt gao. Những nghiên cứu về tác động của việc tống giam đều dựa trên cả hai cách tiếp cận này.

Levitt (1996, trích trong Freeman 2004) đã sử dụng dữ liệu về các vụ kiện tụng để xác định số lượng tù nhân. Theo ông thì quyết định của quan tòa trong các vụ kiện cáo này là thước đo phù hợp cho số lượng tù nhân bởi vì những quyết định này có ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ gia tăng tù nhân ở các tiểu bang, nhưng để nói là những vụ kiện cáo có liên quan đến số lượng tội phạm thì lại là sai lầm, nó chỉ là tác động thông qua số người bị bắt mà thôi. Thì theo kết quả của nghiên cứu này, số lượng những phạm nhân bị bỏ tù tăng lên có quan hệ mật thiết đến số lượng tội phạm giảm đi.

Một trong những lý do nữa khiến việc gia tăng số lượng tù nhân ảnh hưởng đến hành vi phạm tội, đó là do khi bị bắt và sau khi được thả ra, tương lai của những người phạm pháp này thường gặp nhiều khó khăn. Freeman (1991, trích trong Freeman 1999) đã sử dụng tỷ lệ thay đổi số lượng tù nhân đã phát hiện ra thu nhập từ những hành vi phạm tội đã giảm xuống 11% dưa trên sự gia tăng khả năng bị bắt.

Chúng ta có thể kết luận là việc gia tăng nhà tù là một trong những phương án hữu hiệu nhằm đem lại kết quả tốt cho hành vi phòng chống tội phạm. Những kẻ phạm tội thường sẽ nhạy cảm hơn khi biết khả năng bị bỏ tù của mình sẽ cao hơn, đó là khi mà sự tự do, quyền công dân, tương lai,… tất cả đều bị đánh mất, thật sự cái giá cho việc bỏ thời gian trong tù là quá đắt. Tuy nhiên, thì đối với cơ quan công quyền, chi phí công tác nhà tù cũng đem lại những vấn đề nhức đầu không kém, như đã đề cập ở phần trên, chi phí cho công tác duy trì hoạt động nhà tù là cực lớn, và nó thường là chi phí mà xã hội ít khi quan tâm nhất. Vì vậy, thật khó khăn cho cơ quan hoạch định chính sách có thể đưa ra quyết định có nên gia tăng số lượng nhà tù hay không? Hay cần một cách khác tốt hơn.

1. *Nguồn: Vera Institute of Justice (Vera.org)* [↑](#footnote-ref-1)